

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Sơn La, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Hiếu



Số: 279/2020/BCKT-BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

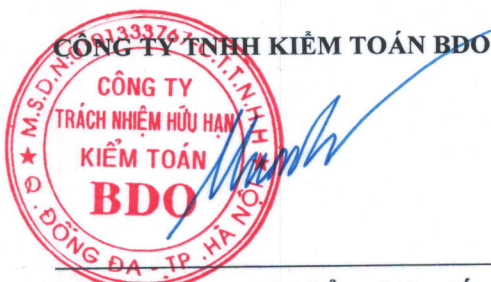
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.177.981.607	634.319.308.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.674.467.769	3.687.307.032
1. Tiền	111		4.674.467.769	3.687.307.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.960.510.753	196.261.687.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	166.206.806.408	56.989.043.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	23.327.621.854	49.097.294.950
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	71.611.820.446	92.547.324.149
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.1	(14.585.737.955)	(11.771.975.237)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	198.523.111.063	434.294.157.771
1. Hàng tồn kho	141		203.910.282.364	437.156.910.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.387.171.301)	(2.862.752.628)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.892.022	76.156.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	8.376.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	19.892.022	67.779.818
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668.531.495.794	667.363.588.660
I. Tài sản cố định	220		651.029.232.089	574.236.207.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	649.901.782.324	573.015.757.521
Nguyên giá	222		912.562.015.296	791.410.888.382
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.660.232.972)	(218.395.130.861)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.127.449.765	1.220.449.765
Nguyên giá	228		1.876.549.765	1.924.631.834
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(749.100.000)	(704.182.069)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.982.980.784	80.694.799.340
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.1	3.982.980.784	80.694.799.340
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.600.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.1	9.600.000.000	9.600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.919.282.921	2.832.582.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	3.919.282.921	2.832.582.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.127.709.477.401	1.301.682.897.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		556.500.913.793	797.631.493.206
I. Nợ ngắn hạn	310		378.300.913.793	591.949.671.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	55.806.951.700	223.617.617.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	1.679.949.951	10.973.888.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	11.935.604.705	1.237.907.934
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5.349.944.932	8.668.961.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	941.498.576	1.529.519.239
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	448.275.769	1.348.947.257
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	297.195.286.947	338.412.932.787
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.943.401.213	6.159.896.388
II. Nợ dài hạn	330		178.200.000.000	205.681.821.593
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	151.200.000.000	205.681.821.593
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19.1	27.000.000.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.208.563.608	504.051.404.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	571.208.563.608	504.051.404.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.800.000.000	6.800.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.882.695.778	349.725.536.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		297.565.811.235	286.488.530.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.316.884.543	63.237.005.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.127.709.477.401	1.301.682.897.271

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.053.607.364.251	879.174.765.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.264.076.190	1.534.002.390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.048.343.288.061	877.640.763.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	878.505.773.395	759.055.735.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.837.514.666	118.585.027.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.675.401.366	9.996.250.664
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	44.995.950.899	48.283.824.238
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.908.920.167	47.652.676.751
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.721.250.204	4.633.898.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.863.593.370	14.629.005.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.932.121.559	61.034.550.117
11. Thu nhập khác	31	VI.8	729.127.175	2.536.087.515
12. Chi phí khác	32	VI.9	344.364.191	333.631.883
13. Lợi nhuận khác	40		384.762.984	2.202.455.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.316.884.543	63.237.005.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119.316.884.543	63.237.005.749
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	12.185	6.131

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.316.884.543	63.237.005.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		50.236.024.367	45.916.653.171
- Các khoản dự phòng	03		32.338.181.391	2.451.308.150
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.824.177.613)	(4.466.471.939)
- Chi phí lãi vay	06		43.908.920.167	47.652.676.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		241.975.832.855	154.791.171.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.311.782.794)	143.683.706.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		233.246.628.035	84.462.205
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(175.581.423.859)	(92.647.587.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.086.700.887)	(545.982.495)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.908.920.167)	(47.652.676.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49.950.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.466.445.175)	(3.998.385.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.917.138.008	153.714.708.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.460.844.897)	(34.547.609.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	427.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.600.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.156.339.809	4.531.518.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.304.505.088)	(39.189.090.329)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		738.323.423.930	578.945.134.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(834.022.891.363)	(660.235.936.216)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.926.004.750)	(30.244.356.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(144.625.472.183)	(111.535.158.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		987.160.737	2.990.459.956
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.687.307.032	696.847.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.674.467.769	3.687.307.032

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 261 người (tại ngày 30/06/2019 là 369 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020*****Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, lãi chậm trả tiền hàng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng:** Căn cứ số dư nợ mua hàng chậm trả, thời hạn nợ, lãi suất chậm trả quy định trên hợp đồng mua bán.
- **Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:** Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi chậm trả tiền hàng, lãi phải trả cho khách hàng ứng trước tiền Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	255.414.089	591.884.645
Tiền gửi ngân hàng	4.419.053.680	3.095.422.387
Cộng	4.674.467.769	3.687.307.032
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	4.674.467.769	3.687.307.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	30%	30%	9.600.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	4.150.000.000	19.700.000.000
Công ty cổ phần cơ khí điện máy Cần Thơ	40.796.075.342	-
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	47.906.555.000	-
Công ty TNHH An Hà	58.373.790.959	-
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	5.472.644.007	25.312.998.007
Các khách hàng còn lại	9.507.741.100	11.976.045.578
Cộng	166.206.806.408	56.989.043.585

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	-	7.552.025.800
Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh	-	9.412.799.949
Công ty TNHH Minh Danh	-	5.667.580.082
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	4.000.414.377
Công ty cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương	-	3.536.960.644
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.918.152.001
Công ty TNHH MTV tư vấn thương mại mía đường Lộc Hằng	2.279.189.530	1.971.007.600
Các nhà cung cấp còn lại	14.084.680.323	10.038.354.497
Cộng	23.327.621.854	49.097.294.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

5. Phải thu về cho vay**5.1 Cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	69.879.886.616	280.219.654	85.507.114.007	281.265.237
Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu	493.464.868	-	519.575.530	-
Tạm ứng	1.098.207.224	-	6.519.950.273	-
Phải thu khác	140.261.739	-	684.339	-
Cộng	71.611.820.446	280.219.654	92.547.324.149	281.265.237

7. Nợ xấu**7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty cổ phần Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty cổ phần XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty cổ phần nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Các đối tượng khác	6.741.107.855	3.785.737.955	2.955.369.900	971.975.237	971.975.237	-
Cộng	17.541.107.855	14.585.737.955	2.955.369.900	11.771.975.237	11.771.975.237	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	25.667.701.890	5.387.171.301	29.766.864.666	2.862.752.628
Công cụ, dụng cụ	5.599.309	-	6.520.473	-
Thành phẩm	176.826.077.057	-	406.943.676.122	-
Hàng hóa	1.410.904.108	-	439.849.138	-
Cộng	203.910.282.364	5.387.171.301	437.156.910.399	2.862.752.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.862.752.628	671.430.526
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.543.418.673	2.220.272.318
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.000.000)	(28.950.216)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	5.387.171.301	2.862.752.628

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.919.282.921	2.832.582.034
Cộng	3.919.282.921	2.832.582.034

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2019	1.080.949.765	843.682.069	1.924.631.834
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(48.082.069)	(48.082.069)
Tại ngày 30/06/2020	1.080.949.765	795.600.000	1.876.549.765
HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Tại ngày 01/07/2019	-	704.182.069	704.182.069
Khấu hao trong năm	-	93.000.000	93.000.000
Giảm khác	-	(48.082.069)	(48.082.069)
Tại ngày 30/06/2020	-	749.100.000	749.100.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2019	1.080.949.765	139.500.000	1.220.449.765
Tại ngày 30/06/2020	1.080.949.765	46.500.000	1.127.449.765

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 516.600.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2019	142.168.173.281	642.123.295.709	5.056.006.506	1.610.685.613	452.727.273	791.410.888.382
Mua sắm mới	-	34.002.261.862	2.249.800.000	81.818.182	-	36.333.880.044
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.392.152.288	61.529.650.026	-	-	-	91.921.802.314
Thanh lý, nhượng bán	(31.694.000)	(6.779.779.623)	(262.727.274)	(30.354.547)	-	(7.104.555.444)
Tại ngày 30/06/2020	172.528.631.569	730.875.427.974	7.043.079.232	1.662.149.248	452.727.273	912.562.015.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2019	62.316.756.454	151.550.107.305	3.057.350.012	1.201.436.570	269.480.520	218.395.130.861
Khấu hao trong kỳ	5.829.028.903	43.592.912.945	618.947.615	37.459.584	64.675.320	50.143.024.367
Thanh lý, nhượng bán	(31.694.000)	(5.646.461.620)	(169.412.089)	(30.354.547)	-	(5.877.922.256)
Tại ngày 30/06/2020	68.114.091.357	189.496.558.630	3.506.885.538	1.208.541.607	334.155.840	262.660.232.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2019	79.851.416.827	490.573.188.404	1.998.656.494	409.249.043	183.246.753	573.015.757.521
Tại ngày 30/06/2020	104.414.540.212	541.378.869.344	3.536.193.694	453.607.641	118.571.433	649.901.782.324

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

91.828.716.561 đồng

0 đồng

559.657.025.375 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 2018 - RS	387.396.091	9.813.928.957
Dự án 2018 - RE	747.875.526	4.445.696.591
Dự án 2017	277.609.852	56.333.295.858
Dự án khác	2.570.099.315	10.101.877.934
Cộng	3.982.980.784	80.694.799.340

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông	10.149.893.750	10.149.893.750	21.684.498.750	21.684.498.750
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	3.959.060.000	3.959.060.000	16.771.222.500	16.771.222.500
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.690.190.035	4.690.190.035
Công ty cổ phần nông dược Việt Nam	1.980.000.000	1.980.000.000	2.792.400.005	2.792.400.005
Phải trả các hộ nông dân trồng mía	-	-	119.857.681.417	119.857.681.417
Các nhà cung cấp còn lại	35.166.847.915	35.166.847.915	57.821.624.892	57.821.624.892
Cộng	55.806.951.700	55.806.951.700	223.617.617.599	223.617.617.599

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Liên	100.000	10.895.564.000
Nguyễn Thị Dự	841.600.000	-
Trần Ngọc Thành	792.000.000	-
Các khách hàng còn lại	46.249.951	78.324.581
Cộng	1.679.949.951	10.973.888.581

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT bán hàng nội địa	997.072.924	52.957.531.065	42.518.550.100	11.436.053.889
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	295.654.305	295.654.305	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	41.039.346	41.039.346	-
Thuế thu nhập cá nhân	240.835.010	2.350.943.023	2.537.534.700	54.243.333
Thuế tài nguyên	-	102.100.000	102.100.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	890.614.965	445.307.482	445.307.483
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.237.907.934	56.640.882.704	45.943.185.933	11.935.604.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Các loại thuế khác	67.779.818	274.513.680	322.401.476	19.892.022
Cộng	67.779.818	274.513.680	322.401.476	19.892.022

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả CBCNV	5.349.944.932	8.668.961.828
Cộng	5.349.944.932	8.668.961.828

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi chậm trả tiền hàng	221.614.393	557.732.523
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	719.884.183	951.786.713
Chi phí phải trả tiền vận chuyển	-	20.000.003
Cộng	941.498.576	1.529.519.239

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	464.058.293
Kinh phí công đoàn	257.359.945	228.834.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.918.210	107.918.210
Phải trả, phải nộp khác	82.997.614	548.136.530
Cộng	448.275.769	1.348.947.257

19. Dự phòng phải trả**19.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	27.000.000.000	-
Cộng	27.000.000.000	-

(*): Chi phí dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ được trích lập phù hợp với chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị trích lập trong năm căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	282.612.932.787	282.612.932.787	738.323.423.930	778.222.891.363	242.713.465.354	242.713.465.354
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	263.796.916.787	263.796.916.787	682.563.413.930	721.446.865.363	224.913.465.354	224.913.465.354
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	18.816.016.000	18.816.016.000	55.760.010.000	56.776.026.000	17.800.000.000	17.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.800.000.000	55.800.000.000	54.481.821.593	55.800.000.000	54.481.821.593	54.481.821.593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	55.800.000.000	55.800.000.000	54.481.821.593	55.800.000.000	54.481.821.593	54.481.821.593
Cộng	338.412.932.787	338.412.932.787	792.805.245.523	834.022.891.363	297.195.286.947	297.195.286.947

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2018-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/09/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 10.26/2018-HĐCV-SDDBS02/NHCT190-SLS ngày 28/08/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư vùng nguyên liệu). Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng thời hạn tối đa không quá 06 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.10/2019-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 22/10/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng, thời hạn tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và hợp đồng thế chấp quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (MB) theo Hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD ngày 22/03/2019 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD.PL01 ngày 08/07/2019 dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hạn mức cho vay 1 là 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 là 50 tỷ đồng. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thế chấp và giấy tờ có giá do MB phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	205.681.821.593	205.681.821.593	-	54.481.821.593	151.200.000.000	151.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	205.681.821.593	205.681.821.593	-	54.481.821.593	151.200.000.000	151.200.000.000
Cộng	205.681.821.593	205.681.821.593	-	54.481.821.593	151.200.000.000	151.200.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sơn La bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La" với hạn mức 96.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.
 - Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN)". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBĐS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	323.864.365.486	478.190.233.316
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63.237.005.749	63.237.005.749
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.375.835.000)	(29.375.835.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	349.725.536.235	504.051.404.065
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	119.316.884.543	119.316.884.543
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(48.959.725.000)	(48.959.725.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	416.882.695.778	571.208.563.608

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56.370.850.000	56.370.850.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.959.725.000	29.375.835.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

22. Thông tin bổ sung cho Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	989.533.728.560	810.272.710.841
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	4.553.425.000	3.759.500.000
Doanh thu xăng dầu	15.834.729.321	13.133.415.897
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro	43.045.229.060	50.990.586.603
Doanh thu khác	640.252.310	1.018.552.410
Cộng	1.053.607.364.251	879.174.765.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	50.000
Hàng bán bị trả lại	5.264.076.190	1.533.952.390
Cộng	5.264.076.190	1.534.002.390

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	818.232.242.949	693.386.820.863
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	2.987.615.267	3.236.096.152
Giá vốn xăng dầu	15.225.481.432	12.572.591.703
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	41.136.202.602	48.259.983.767
Giá vốn khác	924.231.145	1.600.242.923
Cộng	878.505.773.395	759.055.735.408

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.937.891	35.146.781
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4.136.401.918	4.496.372.074
Lãi bán hàng trả chậm	12.519.061.557	5.464.731.809
Cộng	16.675.401.366	9.996.250.664

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	43.908.920.167	47.652.676.751
Lãi chậm trả tiền hàng	887.368.541	557.732.523
Lãi ứng trước tiền hàng	199.662.191	73.414.964
Cộng	44.995.950.899	48.283.824.238

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	619.874.901	524.548.036
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3.130.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.330.000	18.600.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.299.296	101.299.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.847.798.344	3.276.739.812
Chi phí bằng tiền khác	1.144.947.663	709.580.563
Cộng	4.721.250.204	4.633.898.616

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.948.727.028	3.553.877.441
Chi phí vật liệu quản lý	215.734.074	197.135.084
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.802.909	186.770.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	974.433.918	1.203.801.838
Thuế, phí và lệ phí	694.992.341	1.492.752.535
Chi phí dự phòng	2.813.762.718	259.986.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.007.426	3.585.920.928
Chi phí bằng tiền khác	2.605.132.956	4.148.761.410
Cộng	17.863.593.370	14.629.005.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	75.953.084
Thanh lý vật tư tồn kho	-	2.413.097.266
Các khoản khác	729.127.175	47.037.165
Cộng	729.127.175	2.536.087.515
9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ	332.162.196	-
Các khoản bị phạt	-	122.556.976
Cước vận chuyển TSCĐ thanh lý	-	141.000.000
Các khoản khác	12.201.995	70.074.907
Cộng	344.364.191	333.631.883
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.893.828.481	625.458.385.637
Chi phí nhân công	31.879.475.532	36.705.011.982
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.966.150.856	11.389.667.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.236.024.367	45.916.653.171
Chi phí dự phòng	32.338.181.391	259.986.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.196.765.123	12.257.937.645
Chi phí khác bằng tiền	12.716.676.602	10.194.503.263
Cộng	612.227.102.352	742.182.145.063

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.316.884.543	63.237.005.749
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	119.316.884.543	63.237.005.749
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	3.200.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.185	6.131

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	9.791.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	181.343.423.930	165.256.095.812
Cộng	181.343.423.930	165.256.095.812

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	2.145.709.235	2.635.590.500

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đồng góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía Đường Sơn La là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ Cốc từ ngày 15/11/2019.
Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ	Ông Trần Ngọc Hiếu - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sơn La là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ từ ngày 08/10/2019
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	85.298.157.143	235.170.476.205
Lãi trả chậm tiền hàng	1.603.615.271	2.243.415.891
Mua vật tư	4.275.656.250	17.961.558.566
Lãi ứng trước tiền hàng	151.580.965	-
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Bán hàng	-	102.262.007.622
Mua vật tư	760.225.000	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	427.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	7.616.190.476	192.040.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	1.977.000.000
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	56.757.584.758	50.432.567.614
Lãi khách hàng trả trước tiền hàng	-	66.164.384
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	46.020.952.381	9.714.285.713
Lãi trả chậm tiền hàng		80.482.192
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	-	10.462.380.959
Lãi trả chậm tiền hàng	2.841.240.899	114.625.870
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Bán hàng	8.753.161.906	2.331.450.759
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1.347.929	-
Mua mía nguyên liệu	19.485.676.700	31.788.862.263
Phí quản lý thu mua mía	507.014.960	795.918.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh		
Bán hàng	24.196.819.048	83.126.100
Lãi trả chậm tiền hàng	170.013.699	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	462.929.999.994	304.489.757.130
Lãi trả chậm tiền hàng	-	382.907.625
Nhập hàng trả lại	-	1.490.476.200
Lãi khách hàng trả trước tiền hàng	199.662.191	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Bán hàng	41.857.142.856	-
Lãi trả chậm tiền hàng	560.489.041	-
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu khách hàng	-	2.162.581.167
Trả trước người bán	-	4.000.414.377
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải thu khách hàng	5.770.178.200	5.770.178.200
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Phải thu khách hàng	5.472.644.007	25.312.998.007
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh		
Phải thu khách hàng	1.091.671.909	2.354.701.210
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Phải thu khách hàng	599.990	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Phải thu khách hàng	40.796.075.342	-
Cộng	53.208.169.448	39.600.872.961
Nợ phải trả		
Công ty TNHH Thái Liên		
Người mua trả tiền trước	100.000	10.895.564.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Người mua trả tiền trước	3.000.000	-
Phải trả khác	-	70.307.431
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Phải trả người bán	-	335.544.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Người mua trả tiền trước	660.000	-
Phải trả người bán	557.716.456	819.514.901
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Người mua trả tiền trước	-	2.500.010
Cộng	561.476.456	12.123.430.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

